

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - TKV
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 20



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - TKV (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Bùi Pha	Chủ tịch
Ông Đoàn Hữu Thung	Ủy viên
Ông Phan Tiến Hải	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Hải	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Hữu Thung	Giám đốc
Ông Phan Tiến Hải	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính - *Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International.*

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

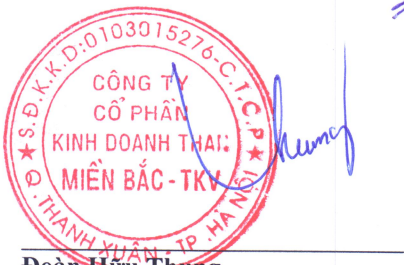
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 3 đến trang 20, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Đoàn Hữu Thung
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2010

0033
ÔNG
NHIỆM
TOÁN V
TÀI CH
XUÂN

Số. 41 /BCKT 2010-2

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - TKV

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cùng với các báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - TKV (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính từ trang 3 đến trang 20. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



TS. Trần Văn Dũng

Chủ tịch điều hành

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0283/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2010



Chu Quang Tùng

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1022/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		377.597.387.089	285.751.938.556
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	82.353.510.644	82.557.719.366
1. Tiền	111		82.353.510.644	82.557.719.366
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	4.002.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	-	4.002.000.000
III. Phải thu ngắn hạn	130	7	131.767.591.142	53.266.439.466
1. Phải thu khách hàng	131		129.258.213.719	51.858.520.387
2. Trả trước cho người bán	132		3.651.698.208	1.739.522.966
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		154.981.915	137.824.206
5. Các khoản phải thu khác	135		816.682.206	1.040.561.126
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.113.984.906)	(1.509.989.219)
IV. Hàng tồn kho	140	8	155.665.631.597	138.061.455.927
1. Hàng tồn kho	141		155.665.631.597	150.722.443.358
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(12.660.987.431)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.810.653.706	7.864.323.797
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.178.653.377	2.774.198.336
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.602.916.329	4.561.326.654
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		29.084.000	462.798.807
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	66.000.000
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		61.960.625.725	55.394.991.675
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		55.960.625.725	48.394.991.675
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	49.291.364.720	43.166.210.850
- Nguyên giá	222		92.924.355.202	68.965.290.510
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.632.990.482)	(25.799.079.660)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	5.012.059.278	5.142.785.188
- Nguyên giá	228		5.182.193.733	5.182.193.733
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(170.134.455)	(39.408.545)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	1.657.201.727	85.995.637
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.000.000.000	7.000.000.000
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	12	6.000.000.000	7.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		439.558.012.814	341.146.930.231



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		371.006.349.058	279.728.170.612
I. Nợ ngắn hạn	310		336.292.424.428	269.707.726.879
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	2.842.552.720	5.199.132.722
2. Phải trả người bán	312		122.134.223.225	97.874.876.998
3. Người mua trả tiền trước	313		18.937.442.173	16.864.004.459
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	3.506.307.654	4.126.332.894
5. Phải trả công nhân viên	315		14.575.405.400	3.696.587.178
6. Chi phí phải trả	316		265.445.601	385.672.513
7. Phải trả nội bộ	317		163.915.914.960	132.050.785.429
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15	4.995.199.211	2.632.272.955
10. Dự phòng phải trả nợ ngắn hạn	320	16	204.704.500	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4.915.228.984	6.878.061.731
II. Nợ dài hạn	330		34.713.924.630	10.020.443.733
4. Vay và nợ dài hạn	334	17	33.099.607.876	9.111.766.646
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.445.230.306	908.677.087
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		169.086.448	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		68.551.663.756	61.418.759.619
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	18	68.551.663.756	61.418.759.619
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		25.179.958.857	24.012.330.945
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17.498.029.761	11.532.753.536
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418		873.675.138	873.675.138
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		439.558.012.814	341.146.930.231

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		8.553,52	68.420,95
- JPY		31.306,00	32.758,00
- AUD		429,56	447,08



Đoàn Hữu Trung
 Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2008

Nguyễn Minh Hải
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	3.207.567.517.583	2.444.713.307.193
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.207.567.517.583	2.444.713.307.193
4. Giá vốn hàng bán	11	21	2.913.480.382.186	2.222.961.083.402
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		294.087.135.397	221.752.223.791
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.553.433.604	2.755.289.557
7. Chi phí tài chính	22	22	9.775.125.711	9.578.660.234
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.775.125.711	9.539.449.063
8. Chi phí bán hàng	24		256.115.014.342	179.133.359.605
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.443.753.714	7.840.419.584
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		20.306.675.234	27.955.073.925
11. Thu nhập khác	31	23	446.559.954	7.520.119.130
12. Chi phí khác	32	23	40.145.337	23.750.930
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	23	406.414.617	7.496.368.200
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.713.089.851	35.451.442.125
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	2.071.308.985	1.746.554.421
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		18.641.780.866	33.704.887.704
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	7.457	13.482



Đoàn Hữu Thung
Giám đốc

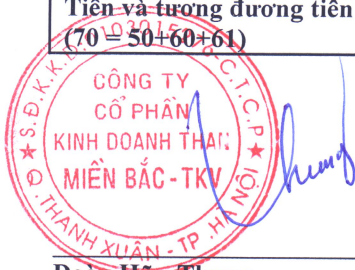
Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2010

Nguyễn Minh Hải
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		20.713.089.851	35.451.442.125
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		19.862.640.545	7.620.694.151
- Các khoản dự phòng	3		(12.056.991.744)	12.909.426.605
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		230.550.000	(378.000.000)
- Chi phí lãi vay	6		9.775.125.711	9.539.449.063
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		38.524.414.363	65.134.011.944
- Tăng các khoản phải thu	9		(81.080.737.038)	17.728.496.071
- Tăng hàng tồn kho	10		(4.943.188.239)	(74.743.103.711)
- Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		68.782.651.212	29.997.236.486
- Tăng chi phí trả trước	12		(1.595.544.959)	(2.558.323.334)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(10.892.196.580)	(5.067.230.823)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.746.554.421)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.055.961.200)	(3.371.074.362)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.992.883.138	27.120.012.271
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27.452.574.595)	(33.769.271.235)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		379.431.836	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.002.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(7.800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		206.250.000	2.752.526.557
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.864.892.759)	(38.816.744.678)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		66.053.419.998	6.323.354.826
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(45.331.729.719)	(5.739.978.967)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.053.889.380)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.667.800.899	583.375.859
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(204.208.722)	(11.113.356.548)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		82.557.719.366	93.671.075.914
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5	82.353.510.644	82.557.719.366



Đoàn Hữu Thung
 Giám đốc
 Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2010

Nguyễn Minh Hải
 Kế toán trưởng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - TKV (sau đây gọi là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa theo Quyết định số 4243/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp. Tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc - Đơn vị Nhà nước thành lập theo Quyết định số 140NL/TCCB-LĐ do Bộ Năng lượng cấp ngày 04/03/1995 trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103015276 ngày 02 tháng 01 năm 2007, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 1 ngày 03 tháng 12 năm 2007, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 2 ngày 24 tháng 04 năm 2008.

Tổng vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 25.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Kinh doanh chế biến và xuất khẩu than các loại; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, bốc xếp hàng hóa; Kinh doanh nhập khẩu ủy thác vật tư, thiết bị, phụ tùng, vật liệu xây dựng, nguyên liệu phi quặng; Kinh doanh cho thuê thiết bị nhà xưởng, kho bãi, bến cảng; Kinh doanh khách sạn, du lịch trong nước và lễ hành quốc tế, ăn uống, rượu bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định áp dụng cho Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2009 Công ty áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”. Mức trích lập cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Trong năm 2009, Công ty áp dụng khấu hao nhanh đối với máy móc, thiết bị với mức khấu hao không quá 2 lần mức khấu hao theo chế độ để nhanh chóng đổi mới công nghệ theo Quyết định số 546/QĐ-HĐQT ngày 28 tháng 09 năm 2009 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phê duyệt mức khấu hao tài sản cố định năm 2009. Theo đó số đơn vị trích khấu hao nhanh tăng so với mức trích thông thường trong năm 2009 là 8.365.125.783 đồng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình khác là giá trị phần mềm máy tính được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời hạn 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản Đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản Đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản Đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản Đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá Đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản Đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí tiếp thị, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc TKV được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một Thành viên Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc tại thời điểm 01/01/2007, do vậy theo quy định hiện hành, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Đây là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% trong thời gian 10 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (ưu đãi do sử dụng trên 500 lao động). Hết thời gian áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 28%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận (hoặc lỗ) thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tiền mặt	19.147.258.719	22.955.443.236
Tiền gửi ngân hàng	63.206.251.925	59.602.276.130
Cộng	82.353.510.644	82.557.719.366

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Vốn và lãi ủy thác quản lý vốn theo Hợp đồng số 36/HĐUTQLV/CMF - 2008 – Công ty TNHH MTV Than – Khoáng sản Việt Nam	-	4.002.000.000
Cộng	-	4.002.000.000

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2009		31/12/2008	
	Tổng số VND	Số nợ quá hạn VND	Tổng số VND	Số nợ quá hạn VND
Phải thu của khách hàng	129.258.213.719	3.019.978.437	51.858.520.387	3.019.978.437
Trả trước cho người bán	3.651.698.208	-	1.739.522.966	-
Phải thu nội bộ	15.4981.915	-	137.824.206	-
Các khoản phải thu khác	816.682.206	-	1.040.561.126	-
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.113.984.906)	-	(1.509.989.219)	-
Cộng	131.767.591.142	3.019.978.437	53.266.439.466	3.019.978.437

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	454.430.275	478.730.930
Nguyên vật liệu	-	172.389.910
Hàng hóa	155.211.201.322	148.325.231.529
Hàng gửi đi bán	-	1.746.090.989
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(12.660.987.431)
Cộng	155.665.631.597	138.061.455.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/12/2008	21.264.888.151	9.555.438.806	37.590.281.113	554.682.440	68.965.290.510
Tăng trong năm	1.919.594.807	942.999.267	23.018.774.431	-	25.881.368.505
Mua trong năm	-	942.999.267	23.018.774.431	-	23.961.773.698
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.919.594.807	-	-	-	1.919.594.807
Giảm trong năm	104.625.232	16.190.481	1.801.488.100	-	1.922.303.813
Thanh lý, nhượng bán	104.625.232	16.190.481	1.801.488.100	-	1.922.303.813
Số dư tại 31/12/2009	<u>23.079.857.726</u>	<u>10.482.247.592</u>	<u>58.807.567.444</u>	<u>554.682.440</u>	<u>92.924.355.202</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 31/12/2008	9.077.481.699	2.133.649.920	14.073.086.863	514.861.178	25.799.079.660
Tăng trong năm	2.711.465.014	3.250.417.264	13.730.211.095	39.821.262	19.731.914.635
Khấu hao trong năm	2.711.465.014	3.250.417.264	13.730.211.095	39.821.262	19.731.914.635
Giảm trong năm	80.325.232	16.190.481	1.801.488.100	-	1.898.003.813
Thanh lý, nhượng bán	80.325.232	16.190.481	1.801.488.100	-	1.898.003.813
Số dư tại 31/12/2009	<u>11.708.621.481</u>	<u>5.367.876.703</u>	<u>26.001.809.858</u>	<u>554.682.440</u>	<u>43.632.990.482</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 31/12/2008	<u>12.187.406.452</u>	<u>7.421.788.886</u>	<u>23.517.194.250</u>	<u>39.821.262</u>	<u>43.166.210.850</u>
Tại 31/12/2009	<u>11.371.236.245</u>	<u>5.114.370.889</u>	<u>32.805.757.586</u>	<u>-</u>	<u>49.291.364.720</u>

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 31/12/2008	5.182.193.733	5.182.193.733
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2009	<u>5.182.193.733</u>	<u>5.182.193.733</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 31/12/2008	39.408.545	39.408.545
Tăng trong năm	130.725.910	130.725.910
Khấu hao trong năm	130.725.910	130.725.910
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2009	<u>170.134.455</u>	<u>170.134.455</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 31/12/2008	<u>5.142.785.188</u>	<u>5.142.785.188</u>
Tại 31/12/2009	<u>5.012.059.278</u>	<u>5.012.059.278</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tường rào, nhà bảo vệ hóa nghiệm (Bắc Thái)	-	85.995.637
Chi phí kho bãi Văn Tiến (Tây Bắc)	883.860.091	-
Chi phí nâng cấp cảng Quyết Tiến (Bắc Lạng)	21.153.636	-
Kho bãi trạm Phú Lý (Hà Nam Ninh)	752.188.000	-
Cộng	1.657.201.727	85.995.637

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty CP Vận tải Thủy - TKV (*)	6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư vào Công ty CP Cảng Làng Khánh	-	1.000.000.000
Cộng	6.000.000.000	7.000.000.000

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải Thủy - TKV theo Công văn số 645/QĐ-HĐQT của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ngày 26/03/2007. Theo đó Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - TKV góp 6% vốn điều lệ tương ứng với 6.000.000.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2009 Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - TKV đã góp đủ 6.000.000.000 đồng.

13. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Vay đối tượng khác (Cán bộ công nhân viên trong Công ty)	2.842.552.720	5.199.132.722
Cộng	2.842.552.720	5.199.132.722

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	861.585.664	870.563.077
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.651.308.985	1.746.554.421
- Thuế thu nhập cá nhân	703.423.405	1.363.863.656
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	289.989.600	145.351.740
Cộng	3.506.307.654	4.126.332.894

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	473.453.186	163.028.191
Bảo hiểm xã hội,	13.514.933	-
Bảo hiểm y tế	7.588.750	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.500.642.342	2.469.244.764
Cộng	4.995.199.211	2.632.272.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Dự phòng chi phí phải trả vận chuyển, bốc xếp	204.704.500	-
Cộng	204.704.500	-

17. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vay Công ty TNHH MTV Tài chính khoáng sản VN	32.531.497.000	8.437.000.000
Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2009/ VCMFC/TDTH ngày 06/01/2009	5.236.000.000	-
Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2009/ VCMFC/TDTH ngày 06/01/2009	1.049.000.000	-
Hợp đồng tín dụng trung hạn số 03/2009/ VCMFC/TDTH ngày 06/01/2009	297.500.000	-
Hợp đồng tín dụng trung hạn số 15/2009/ VCMFC/TDTH ngày 20/04/2009	2.099.997.000	-
Hợp đồng tín dụng trung hạn số 41/2009/ VCMFC/TDTH ngày 01/06/2009	3.600.000.000	-
Hợp đồng tín dụng trung hạn số 62/2009/ VCMFC/TDTH ngày 24/07/2009	13.500.000.000	-
Hợp đồng tín dụng trung hạn số 80/2009/ VCMFC/TDTH ngày 26/11/2007	6.749.000.000	8.437.000.000
Vay đối tượng khác (Cán bộ công nhân viên trong Công ty)	568.110.876	674.766.646
Cộng	33.099.607.876	9.111.766.646

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của các cổ đông

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số sửa đổi 0103015276 ngày 02 tháng 01 năm 2007 thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 1 ngày 03 tháng 12 năm 2007, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 2 ngày 24 tháng 04 năm 2008, vốn Điều lệ của Công ty là 25.000.000.000 đồng. Tình hình góp vốn của các Cổ đông vào Công ty đến ngày 31/12/2009 như sau:

Nội dung	Số đã góp đến 31/12/2009		
	Số Cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản - TKV	1.686.000	16.860.000.000	67,44
Cổ đông khác	814.000	8.140.000.000	32,56
Cộng	2.500.000	25.000.000.000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Cổ phiếu	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.500.000	2.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	2.500.000	2.500.000
+ Cổ phiếu thường	2.500.000	2.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.500.000	2.500.000
+ Cổ phiếu thường	2.500.000	2.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2008	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2009
I. Vốn chủ sở hữu	61.418.759.619	35.278.999.393	28.146.095.256	68.551.663.756
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
Vốn khác	24.012.330.945	5.750.232.948	4.582.605.036	25.179.958.857
Quỹ đầu tư phát triển	11.532.753.536	10.886.985.579	4.921.709.354	17.498.029.761
Quỹ dự phòng tài chính	873.675.138	-	-	873.675.138
Lợi nhuận chưa phân phối	-	18.641.780.866	18.641.780.866	-
Cộng	61.418.759.619	35.278.999.393	28.146.095.256	68.551.663.756

19. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm 2009 VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	-
Tổng lợi nhuận trước thuế	20.713.089.851
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.071.308.985
- Thuế TNDN phải nộp	2.071.308.985
Lợi nhuận sau thuế	18.641.780.866
Phân phối lợi nhuận sau thuế	18.641.780.866
- Trả tiền cổ tức năm cho cổ đông	7.500.000.000
- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	828.523.594
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận	-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển sản xuất từ lợi nhuận	4.233.071.558
- Thuế TNDN được miễn bổ sung vào Quỹ đầu tư phát triển	2.071.308.985
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận	3.708.876.729
- Quỹ thưởng ban điều hành	300.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	-

Công ty thực hiện tạm phân phối lợi nhuận theo Công văn 618/TKV - HĐQT ngày 10/02/2010 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam về phương án phân phối lợi nhuận năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. DOANH THU

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.207.567.517.583	2.444.713.307.193
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	3.064.591.560.132	2.373.864.049.479
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	142.975.957.451	70.849.257.714
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.207.567.517.583	2.444.713.307.193

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.872.476.976.761	2.195.004.670.673
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	41.003.405.425	15.295.425.298
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	12.660.987.431
Cộng	2.913.480.382.186	2.222.961.083.402

22. DOANH THU CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, cho vay	2.242.876.194	2.368.289.557
Cổ tức, lợi nhuận được chia	206.250.000	385.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.497.187	-
Lãi bán ngoại tệ	53.700.000	-
Doanh thu tài chính khác	40.110.223	2.000.000
Cộng	2.553.433.604	2.755.289.557
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	9.775.125.711	9.539.449.063
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	39.211.171
Cộng	9.775.125.711	9.578.660.234

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng lãi chậm trả Tập đoàn	-	7.461.101.393
Thu nhập khác	446.559.954	59.017.737
Cộng	446.559.954	7.520.119.130
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	-
Chi phí khác	40.145.337	23.750.930
Cộng	40.145.337	23.750.930
Lãi/lỗ từ hoạt động khác	406.414.617	7.496.368.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.280.461.979	-
Chi phí nhân công	96.997.237.854	67.105.160.830
Chi phí dự phòng	603.995.687	-
Chi phí công cụ dụng cụ	2.570.101.211	1.772.208.868
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.862.640.545	7.620.694.151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	251.791.768.388	115.993.679.562
Chi phí khác bằng tiền	16.345.786.170	15.664.472.844
Cộng	394.451.991.834	208.156.216.255

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2009 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	20.713.089.851
- Tổng thu nhập chịu thuế	20.713.089.851
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	4.142.617.970
Thuế TNDN được giảm (50%)	(2.071.308.985)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (2)	2.071.308.985
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (3 = 1 - 2)	18.641.780.866

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận/Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.641.780.866	33.704.887.704
Lợi nhuận/Lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.641.780.866	33.704.887.704
Số cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	2.500.000	2.500.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.500.000	2.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.457	13.482

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

27. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm 2009, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2009
	VND
Doanh thu bán than sạch	
Công ty Cảng Kinh doanh than	91.718.774.969
Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	44.403.379.090
Tổng Công ty khoáng sản	28.004.298.850
Công ty Than Uông Bí	145.597.450
Công ty CP cơ điện Uông Bí	950.743.940
Công ty Than Mạo Khê	326.455.280
Nhà máy cơ khí Hòn Gai	79.005.200
Công ty CP du lịch thương mại Mạo Khê	221.303.690
Công ty XD mỏ hầm lò 2 - TKV	93.131.400
Công ty Kho vận Hòn Gai - TKV	246.636.314.618
Trung tâm cấp cứu mỏ	20.680.840
Công ty CP cơ khí đóng tàu - TKV	165.864.280
Công ty Kho Vận Đá Bạc - TKV	15.630.248.306
Mua than	
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	1.321.398.000.551
Công ty Kho vận Hòn Gai - TKV	716.741.831.088
Công ty Kho vận Đá Bạc - TKV	493.154.477.344
Công ty CP kinh doanh than Cẩm Phả	494.854.000
Số dư với các bên liên quan	
	31/12/2009
	VND
Các khoản phải thu	
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả (Công ty trong Tập đoàn TKV)	7.103.651.560
Công ty Kho vận Hòn Gai - TKV	20.080.043.593
Công ty Kho vận Đá Bạc - TKV	6.236.719.034
Công ty Tuyển than Hòn Gai (Công ty trong Tập đoàn TKV)	256.738.876
Nhà máy Xi măng La Hiên	245.774.193
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	154.981.915
Các khoản phải trả	
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả (Công ty trong Tập đoàn TKV)	43.676.996.306
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	163.915.914.960
Công ty Tài chính - TKV (Công ty trong Tập đoàn TKV)	32.796.942.601
Công ty Kho vận Đá Bạc (Công ty trong Tập đoàn TKV)	15.320.870.708
Công ty Kho vận Hòn Gai (Công ty trong Tập đoàn TKV)	9.249.587.814
Công ty vận tải thủy I - TKV	6.000.000.000
Công ty CP than cọc 6	2.610.757.680



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

28. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Trong năm, Công ty không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

29. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam. Một số chỉ tiêu được phân loại lại để trình bày Báo cáo tài chính năm nay.



Đoàn Hữu Thung
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2010

Nguyễn Minh Hải
Kê toán trưởng

